CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

Số: 1140./TAC-KDTH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2026
Ho Chi Minh city, Aug 11, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- Uỷ ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: *Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Name of organization : THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên *Stock code/ Broker code*: GTA

- Địa chỉ; Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh

- *Address: Binh Duong Boulevard, Binh Giao Quarter, Thuan Giao Ward, Ho Chi Minh City*- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0386 284 953

- E-mail: nguyenhai@gothuanan.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 (sau soát xét)/ Financial statements for the first six months of 2026 (reviewed)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11../.8../2026 tại đường dẫn https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh

This information was published on the company's website on Aug, 11 2026, as in the link: https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 (sau soát xét)/ Financial statements for the first six months of 2026 (reviewed)*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT ✓
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
P. THUẬN GIAO - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Xuyến

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
Ký ngày: 11/8/2026 08:33:11

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

Số: 139 /TAC-KDTH
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế cùng kỳ; 6 tháng đầu năm 2026 so 6 tháng đầu năm 2025".
Explanation of after-tax profit for the same period; First 6 months of 2026 compared to First 6 months of 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2026
Ho Chi Minh city, July ,2026

Kính gửi:
- Uỷ ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: *Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange*

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025.

Based on the report on production and business results for the first six months of 2026 and the report on production and business results for the first six months of 2025.

STT No	CHỈ TIÊU ITEM	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 First 6 months of 2026	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 First 6 months of 2025	CHÊNH LỆCH difference	
				Giá trị value	tỷ lệ proportion
				3 = (1-2)	4 = (3:2)
1	Tổng doanh thu Total revenue	123.028.218.239	120.636.332.673	2.391.885.566	1,98%
2	Tổng chi phí Total cost	117.179.188.731	117.386.003.711	(206.814.980)	-0,18%
3	Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	5.849.029.508	3.250.328.962	2.598.700.546	79,95%
4	Thuế TNDN Corporate income tax	1.195.443.853	689.382.513	506.061.340	73,41%
5	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	4.653.585.655	2.560.946.449	2.092.639.206	81,71%

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin được giải trình về việc biến động kết quả kinh doanh, cụ thể là Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company hereby provides an explanation regarding the fluctuation in business results—specifically, profit after corporate income tax—as reported in the financial statements for the first six months of 2026 compared to the same period in 2025.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty đạt 4.653.585.655 đồng, tăng 2.092.639.206 đồng (tương đương tăng 81,71%) so với cùng kỳ năm 2025.

Net profit after corporate income tax for the first 6 months of 2026 reached VND 4,653,585,655, representing an increase of VND 2,092,639,206 (equivalent to an 81.71% increase) compared to the same period in 2025.

Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm 2026 đến từ việc doanh thu thuần duy trì đà tăng trưởng giúp Lợi nhuận gộp tăng 10,06% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, Công ty đã chủ động tái cơ cấu các khoản nợ vay và tối ưu chi phí lãi vay ngân hàng (chi phí lãi vay giảm 32,3%, tương ứng giảm 1,05 tỷ đồng), đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp thắt chặt và quản trị hiệu quả chi phí bán hàng (giảm 12,17%) và chi phí quản lý doanh nghiệp (giảm 14,28%). Tổng các yếu tố này đã giúp lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước.

The primary driver behind the profit growth in the first 6 months of 2026 was the sustained expansion of net revenue, which boosted gross profit by 10.06% year-on-year. In addition, the Company proactively restructured its borrowings and optimized bank interest expenses (interest expenses dropped by 32.3%, equivalent to a reduction of VND 1.05 billion), while synchronously executing tight control and efficient management of selling expenses (down 12.17%) and general & administrative expenses (down 14.28%). The combination of these factors enabled the Company to achieve strong growth in net profit compared to the previous year.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ.

The aforementioned reasons led to the increase in net profit after tax for the first 6 months of 2026 compared to the same period last year.

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company commits to the accuracy of the explanations provided above.

TỔNG GIÁM ĐỐC
general manager

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Lê Thị Xuyến

Nơi nhận/ receiving place :
- Như trên/ as above;
- Lưu save: VT, P.KDTH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa nên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp chọn lọc	8 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An là công ty được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 460300035 (mã số mới số 3700403867) đăng ký lần đầu ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02/10/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Trịnh Xuân Tiến	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Xuyến	Thành viên	
Bà Chu Thị Mai	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Văn Xuyên	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 22/05/2026
Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên	
Bà Trần Bảo Châu	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22/05/2026

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Đặng Thị Dung	Trưởng ban	
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2026
Ông Đinh Thanh Toàn	Thành viên	
Ông Đào Quang Huỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2026

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Xuyến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Huy Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Xuyến – Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp chọn lọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3700403867 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN P. THUẬN GIAO - TP. HỒ CHÍ MINH

Bà Lê Thị Xuyến
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 19065/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 4 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN KÌ ANH
Phó Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ (Trình bày lại) *VND*
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**243.386.213.520**	**282.645.841.189**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**6.822.445.999**	**18.638.267.250**
1.	Tiền	111		6.822.445.999	14.638.267.250
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	5.2	**169.530.285.397**	**196.952.116.110**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		169.530.285.397	196.952.116.110
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**23.431.959.517**	**21.092.321.114**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	22.796.214.124	20.206.305.201
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	236.593.045	554.010.971
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	399.152.348	332.004.942
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	5.6	**36.509.779.404**	**40.032.620.035**
1.	Hàng tồn kho	141		36.509.779.404	40.032.620.035
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**7.091.743.203**	**5.930.516.680**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	2.209.806.797	166.774.766
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.881.936.406	4.637.032.851
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.8	-	1.126.709.063
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**25.207.081.500**	**28.156.813.310**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**20.915.395.392**	**22.959.186.898**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	20.547.151.259	22.549.631.901
	- Nguyên giá	*222*		*148.473.718.219*	*149.559.431.990*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(127.926.566.960)*	*(127.009.800.089)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.10	368.244.133	409.554.997
	- Nguyên giá	*228*		*413.108.620*	*413.108.620*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(44.864.487)*	*(3.553.623)*
II.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	5.11	**1.312.598.633**	**1.444.889.165**
	- Nguyên giá	*241*		*25.878.345.983*	*25.878.345.983*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(24.565.747.350)*	*(24.433.456.818)*
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	5.2	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.000.000.000	2.000.000.000
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**979.087.475**	**1.752.737.247**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	979.087.475	1.752.737.247
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**268.593.295.020**	**310.802.654.499**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
				VND	*VND*
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**105.503.812.297**	**152.366.757.431**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**103.703.812.297**	**150.566.757.431**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	13.816.224.853	11.245.069.290
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.272.209.677	3.182.578.638
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	237.239.775	237.239.775
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.8	2.813.673.519	984.343.478
5.	Phải trả người lao động	315		6.524.630.855	8.901.175.479
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	453.698.718	323.332.082
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	935.673.403	1.154.545.047
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	72.492.210.963	119.274.529.646
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.158.250.534	5.263.943.996
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.800.000.000**	**1.800.000.000**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	5.16	1.800.000.000	1.800.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	5.18	**163.089.482.723**	**158.435.897.068**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*104.000.000.000*	*104.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		13.211.978.321	13.211.978.321
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.630.840.287	5.977.254.632
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*5.977.254.632*	*24.000.000*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*4.653.585.655*	*5.953.254.632*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**268.593.295.020**	**310.802.654.499**

M.S.D.N: 3700403867 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
P. THUẬN GIAO - TP. HỒ CHÍ MINH

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	6.1	**115.725.547.680**	**112.763.996.994**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**115.725.547.680**	**112.763.996.994**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	101.705.523.398	100.025.777.198
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**14.020.024.282**	**12.738.219.796**
6.	**Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	6.118.342.138	7.607.808.208
8.	Chi phí tài chính	23	6.4	2.392.701.196	3.436.472.303
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		*2.209.523.338*	*3.263.456.554*
9.	Chi phí bán hàng	25	6.5	3.470.410.144	3.951.315.861
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.492.589.043	9.907.024.249
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}**	**30**		**5.782.666.037**	**3.051.215.591**
12.	Thu nhập khác	31	6.7	1.184.328.421	264.527.471
13.	Chi phí khác	32	6.8	1.117.964.950	65.414.100
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**66.363.471**	**199.113.371**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**5.849.029.508**	**3.250.328.962**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.195.443.853	689.382.513
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)**	**60**		**4.653.585.655**	**2.560.946.449**
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	6.10	473	77
20.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	6.10	473	77

M.S.D.N: 3700403867 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
P. THUẬN GIAO - TP. HỒ CHÍ MINH

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp trực tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		110.950.877.361	120.392.685.436
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(75.861.364.478)	(64.112.950.584)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.102.433.882)	(34.708.481.397)
4.	Chi phí đi vay đã trả	04		(2.174.936.635)	(3.305.078.564)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(920.188.088)	(970.606.256)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.917.309.582	16.358.960.399
7.	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(11.978.022.774)	(11.707.182.861)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.831.241.086***	***21.947.346.173***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.881.278.230)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80.663.000	279.293.160
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.900.000.000)	(173.360.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		91.200.000.000	90.700.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.754.593.346	5.081.888.789
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***33.135.256.346***	***(79.180.096.281)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	7.1	72.492.210.963	193.559.525.826
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(119.274.529.646)	(127.532.076.436)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(46.782.318.683)***	***66.027.449.390***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(11.815.821.251)**	**8.794.699.282**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**18.638.267.250**	**2.253.147.302**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**6.822.446.999**	**11.047.846.584**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An là công ty được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 460300035 (mã số mới số 3700403867) đăng ký lần đầu ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02/10/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 104.000.000.000 đồng (Một trăm linh bốn tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Danh sách cổ đông tại ngày 30/06/2026:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	*Cổ phần*	*%*
1.	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	50.903.340.000	5.090.334	48,95%
2.	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.176.660.000	1.117.666	10,75%
3.	Các cổ đông khác	36.220.000.000	3.622.000	34,83%
4.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	5.700.000.000	570.000	5,47%
		104.000.000.000	**10.400.000**	**100,00%**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 334 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 309 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến các sản phẩm từ gỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, dạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ);
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su (không chứa mủ cao su tại trụ sở chính));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	tỉnh Đồng Nai	1,07%	1,07%	Trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su

Các Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Bình Phước	Tổ 9, Khu Phố 3B, Phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo quy định.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và một số quy định khác có liên quan.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở hồi tố đơn giản và phi hồi tố theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 9.5 - Thông tin so sánh.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh làm tăng tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ thì Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh làm giảm tiền, nợ phải thu, nợ phải trả bằng ngoại tệ thì Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc

ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; các khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC,

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

4.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến

hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất – kinh doanh thông thường, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng, phân phối liên quan.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của hàng tồn kho. Trường hợp hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho thì Công ty phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng được lập cho từng mặt hàng hoặc từng nhóm mặt hàng có tính chất, mục đích sử dụng tương tự.

Công ty không ghi nhận vào hàng tồn kho giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn,các sản phẩm, hàng hóa, vật tư không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát, như hàng nhận giữ hộ, ký gửi, ủy thác hoặc gia công cho bên khác.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Năm nay *[Số năm]*
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà	08 - 20

4.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu cùng với các chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu (trừ trường hợp phát hành không thành công thì chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

4.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.[Cần xem xét kỹ các khoản mục tài sản tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục công nợ tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.822.445.999	14.638.267.250
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	*130.061.358*	*6.238.116.093*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*1.677.632.652*	*5.197.091.012*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*4.132.292.767*	*2.755.763.836*
- Các ngân hàng khác	*882.459.222*	*447.296.309*
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – SCB	-	*4.000.000.000*
	6.822.445.999	**18.638.267.250**

5.2. Đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngắn hạn	***169.530.285.397***	***169.530.285.397***	-	***196.952.116.110***	***196.952.116.110***	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	169.530.285.397	169.530.285.397	-	196.952.116.110	196.952.116.110	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*19.600.000.000*	*19.600.000.000*	-	*14.600.000.000*	*14.600.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*25.950.000.000*	*25.950.000.000*	-	*25.950.000.000*	*25.950.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*44.920.000.000*	*44.920.000.000*	-	*95.820.000.000*	*95.820.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	-	-	*40.300.000.000*	*40.300.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	*16.550.000.000*	*16.550.000.000*	-	*7.550.000.000*	*7.550.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	*41.900.000.000*	*41.900.000.000*	-	-	-	-
- Lãi dự thu	*2.610.285.397*	*2.610.285.397*	-	*2.732.116.110*	*2.732.116.110*	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
	169.530.285.397	**169.530.285.397**	-	**196.952.116.110**	**196.952.116.110**	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản hợp đồng tiền gửi được cầm cố tại các ngân hàng để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng đi vay.

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Dài hạn	***2.000.000.000***		-	***2.000.000.000***		-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000		-	2.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cao su Phú Thịnh	*2.000.000.000*	*(i)*	-	*2.000.000.000*	*(i)*	-
	2.000.000.000	-	-	**2.000.000.000**	-	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn về cụ thể về việc xác định xác định giá trị có thể thu hồi.

5.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Sourcebynet Pte Ltd	1.161.449.534	-	5.233.024.923	-
Four Hands LLC	8.219.081.401	-	5.328.341.834	-
Công ty TNHH Gỗ Thuận Lợi Phát	-	-	243.057.424	-
Oak Furnitureland Group Ltd	11.068.883.582	-	7.048.604.495	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu SP	-	-	739.934.099	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Gỗ Mỹ Nghệ Hoàn Gia Phát	116.529.079	-	552.872.670	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.230.270.528	-	1.060.469.756	-
	22.796.214.124	**-**	**20.206.305.201**	**-**

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
BAILLIE Lumber Company	-	176.536.440
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	-	233.246.000
Công ty TNHH Dava Stone	-	49.200.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Ngọc Tiến Hưng	33.157.641	33.157.641
Công ty TNHH Kim Thành Phát Furiture	73.152.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại May Sóc Vàng	41.528.880	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Du lịch Đất Việt	50.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Thương mại Môi trường An Thịnh Phát	36.000.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	2.754.524	61.870.890
	236.593.045	**554.010.971**

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tạm ứng	130.282.061	-	121.824.154	-
Phải thu các khoản về BHXH, BHYT, ...	265.399.008	-	206.709.509	-
Phải thu khác	3.471.279	-	3.471.279	-
	399.152.348	**-**	**332.004.942**	**-**

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên vật liệu	4.308.461.367	-	4.483.471.316	-
Công cụ dụng cụ	169.898.026	-	194.825.496	-
Chi phí SXKD dở dang	21.247.019.613	-	26.725.576.094	-
Sản phẩm	10.784.400.398	-	8.628.747.129	-
	36.509.779.404	**-**	**40.032.620.035**	**-**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ của Công ty là 0 VND.

5.7. Chi phí chờ phân bổ

5.7.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.266.666	15.037.777
Chi phí sửa chữa	159.629.361	151.736.989
Chi phí bảo hiểm	79.307.563	-
Các khoản khác	1.961.603.207	-
	2.209.806.797	**166.774.766**

5.7.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	135.704.710	239.963.955
Chi phí sửa chữa	843.382.765	1.512.773.292
	979.087.475	**1.752.737.247**

5.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngắn hạn	***984.343.478***	***1.126.709.063***	***8.785.088.294***	***5.829.049.190***	***2.813.673.519***	**-**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	533.214.095	-	3.321.170.174	3.569.782.405	284.601.864	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	356.053.257	356.053.257	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	446.711.243	-	1.195.443.853	920.188.088	721.967.008	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.418.140	-	100.905.244	100.733.393	4.589.991	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	1.126.709.063	3.811.515.766	882.292.047	1.802.514.656	-
	984.343.478	**1.126.709.063**	**8.785.088.294**	**5.829.049.190**	**2.813.673.519**	**-**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	56.275.949.597	69.294.366.261	21.822.390.894	2.088.663.509	78.061.729	149.559.431.990
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(1.085.713.771)	-	-	-	(1.085.713.771)
- Thanh lý TSCĐ		*(1.085.713.771)*				*(1.085.713.771)*
Số cuối kỳ	56.275.949.597	68.208.652.490	21.822.390.894	2.088.663.509	78.061.729	148.473.718.219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	44.728.176.971	59.620.998.434	20.530.711.216	2.051.851.739	78.061.729	127.009.800.089
Tăng trong kỳ	871.523.964	896.918.866	197.226.042	36.811.770	-	2.002.480.642
- Khấu hao trong kỳ	*871.523.964*	*896.918.866*	*197.226.042*	*36.811.770*	-	*2.002.480.642*
Giảm trong kỳ	-	(1.085.713.771)	-	-	-	(1.085.713.771)
- Thanh lý TSCĐ		*(1.085.713.771)*				*(1.085.713.771)*
Số cuối kỳ	45.599.700.935	59.432.203.529	20.727.937.258	2.088.663.509	78.061.729	127.926.566.960
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	**11.547.772.626**	**9.673.367.827**	**1.291.679.678**	**36.811.770**	**-**	**22.549.631.901**
- Tại ngày cuối kỳ	**10.676.248.662**	**8.776.448.961**	**1.094.453.636**	**-**	**-**	**20.547.151.259**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	12.428.392.660	47.865.375.253	18.157.569.012	1.170.192.600	78.061.729	79.699.591.254
- Tại ngày cuối kỳ	15.951.635.598	52.010.371.461	15.108.979.751	2.088.663.509	78.061.729	85.237.712.048

5.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính *VND*	*Tổng* *VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	413.108.620	413.108.620
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	413.108.620	413.108.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	3.553.623	3.553.623
Tăng trong kỳ	41.310.864	41.310.864
- Khấu hao trong kỳ	*41.310.864*	*41.310.864*
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	44.864.487	44.864.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	**409.554.997**	**409.554.997**
- Tại ngày cuối kỳ	**368.244.133**	**368.244.133**

5.11. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng *VND*	**Tổng** *VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	25.878.345.983	25.878.345.983
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	25.878.345.983	25.878.345.983
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	24.433.456.818	24.433.456.818
Tăng trong kỳ	132.290.532	132.290.532
- Khấu hao trong kỳ	*132.290.532*	*132.290.532*
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	24.565.747.350	24.565.747.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	**1.444.889.165**	**1.444.889.165**
- Tại ngày cuối kỳ	**1.312.598.633**	**1.312.598.633**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	23.590.492.480	23.590.492.480
- Tại ngày cuối kỳ	23.590.492.480	23.590.492.480

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty TNHH Phi Khang	2.141.354.070	939.854.880
Công ty TNHH Gỗ Phương Đông	-	2.023.833.015
Công ty TNHH Bình An Lợi	-	857.836.980
Công ty TNHH Green World Logistics	189.691.200	130.528.800
Công ty TNHH Bảo Ngọc Phát VN	1.280.886.241	816.887.047
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trọng Quân	60.199.200	118.612.944
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Hải Vân Khánh	645.112.750	752.656.888
Công ty TNHH Gỗ Như Ý Ngọc	2.064.563.532	688.117.680
Công ty TNHH Gỗ Song Tiến	309.815.833	414.677.924
Công ty TNHH Đồng Hiệp II	-	200.179.123
Công ty TNHH Xuân Như Phát	223.430.400	193.203.228
Các đối tượng khác	6.901.171.627	4.108.680.781
	13.816.224.853	**11.245.069.290**

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Ikea Handel AG	986.204.286	986.204.286
Woodnet Limited	509.389.965	1.066.427.322
Teemo Designs Limited	86.670.827	471.285.422
Bradshaw International Holdings	353.739.246	353.739.246
Các đối tượng khác	336.205.353	304.922.362
	2.272.209.677	**3.182.578.638**

5.14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	237.239.775	237.239.775
	237.239.775	**237.239.775**

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí lãi vay	140.950.355	106.363.652
Chi phí xuất khẩu	144.621.490	68.271.495
Chi phí độc hại	113.126.873	103.696.935
Các khoản khác	55.000.000	45.000.000
	453.698.718	**323.332.082**

5.16. Phải trả khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Kinh phí công đoàn	586.149.380	725.377.791
Phải trả thù lao HĐQT	34.624.000	119.400.000
Phải trả về bảo hành tài sản	53.982.210	53.982.210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	260.917.813	255.785.046
	935.673.403	**1.154.545.047**

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Nhận ký quỹ, ký cược	1.800.000.000	1.800.000.000
	1.800.000.000	**1.800.000.000**

5.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	***72.492.210.963***	***72.492.210.963***	***72.492.210.963***	***119.274.529.646***	***119.274.529.646***	***119.274.529.646***
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (i)	31.536.000	31.536.000	31.536.000	30.939.092.744	30.939.092.744	30.939.092.744
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)	35.696.553.182	35.696.553.182	35.696.553.182	59.952.670.480	59.952.670.480	59.952.670.480
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thông Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Thuận An Sóng Thần (iii)	36.764.121.781	36.764.121.781	36.764.121.781	28.382.766.422	28.382.766.422	28.382.766.422
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**72.492.210.963**	**72.492.210.963**	**72.492.210.963**	**119.274.529.646**	**119.274.529.646**	**119.274.529.646**

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng vay ngắn hạn

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 073K25-GTA ngày 25/08/2025 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: tối đa 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng);
- Thời hạn vay: 179 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Bằng các thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng;
- Số dư nợ gốc ngày 30/06/2026 là: 31.536.000 VND;

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 009/2025/83515/HDTD ngày 26/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: sáu mươi tỷ đồng);

- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu;
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Bằng các thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng;
- Số dư tín dụng đến ngày 30/06/2026 là: 35.696.553.182 VND.

(iii) Bao gồm 2 hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 5592-LAV-202500542 ngày 10/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thông Việt Nam - Chi nhánh thành phố Thuận An Sóng Thần với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 31.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi mốt tỷ đồng);
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất;
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Bằng các thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng;
- Số dư tín dụng đến ngày 30/06/2026 là: 17.733.217.535 VND.

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 5592-LAV-202600250 ngày 11/06/2026 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thông Việt Nam - Chi nhánh thành phố Thuận An Sóng Thần với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng);
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất;
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Bằng các thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng;
- Số dư tín dụng đến ngày 30/06/2026 là: 19.030.904.246 VND.

Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**(6.735.335.885)**	**13.211.978.321**	**8.554.817.300**	**161.013.459.736**
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	5.953.254.632	5.953.254.632
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	*5.953.254.632*	*5.953.254.632*
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(8.530.817.300)	(8.530.817.300)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	*(4.915.000.000)*	*(4.915.000.000)*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(3.524.817.300)*	*(3.524.817.300)*
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	*(91.000.000)*	*(91.000.000)*
Số dư cuối năm trước	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**(6.735.335.885)**	**13.211.978.321**	**5.977.254.632**	**158.435.897.068**
Số dư đầu kỳ này	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**(6.735.335.885)**	**13.211.978.321**	**5.977.254.632**	**158.435.897.068**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.653.585.655	4.653.585.655
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	*4.653.585.655*	*4.653.585.655*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**(6.735.335.885)**	**13.211.978.321**	**10.630.840.287**	**163.089.482.723**

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	*%*	*VND*	*%*
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	50.903.340.000	48,95%	50.903.340.000	48,95%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.176.660.000	10,75%	11.176.660.000	10,75%
Các cổ đông khác	36.220.000.000	34,83%	36.220.000.000	34,83%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	5.700.000.000	5,47%	5.700.000.000	5,47%
	104.000.000.000	**100,00%**	**104.000.000.000**	**100,00%**

5.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	104.000.000.000	104.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.400.000*	*10.400.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	570.000	570.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*570.000*	*570.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.000	9.830.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.830.000*	*9.830.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

5.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	5.977.254.632	8.554.817.300
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	4.653.585.655	2.560.946.449
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	10.630.840.287	11.115.763.749
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**10.630.840.287**	**11.115.763.749**

5.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

5.19.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	144.654,53	64.317,28
Euro (EUR)	1,85	1,85

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Doanh thu bán thành phẩm	112.125.547.680	112.763.996.994
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.600.000.000	-
	115.725.547.680	**112.763.996.994**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Giá vốn thành phẩm đã bán	100.975.900.118	100.025.777.198
Giá vốn cho thuê mặt bằng	729.623.280	-
	101.705.523.398	**100.025.777.198**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.632.762.633	6.430.760.515
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	485.579.505	1.177.047.693
	6.118.342.138	**7.607.808.208**

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền vay	2.209.523.338	3.263.456.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	175.138.440	152.032.464
Chi phí tài chính khác	8.039.418	20.983.285
	2.392.701.196	**3.436.472.303**

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Cước vận chuyển	1.030.472.964	1.150.608.915
Chi phí kiểm định khử trùng	118.620.000	145.920.000
Chi phí nâng hạ container	614.792.721	549.698.738
Chi phí xuất khẩu	1.659.348.938	1.997.356.175
Chi phí khác bằng tiền	47.175.521	107.732.033
	3.470.410.144	**3.951.315.861**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	6.343.024.302	7.099.035.684
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	31.004.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.691.908	357.578.598
Thuế, phí và lệ phí	93.721.328	186.262.625
Các khoản trợ cấp	44.161.000	380.149.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.000.000	60.000.000
Chi phí khác bằng tiền	1.821.990.505	1.918.493.296
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	-	(125.499.833)
	8.492.589.043	**9.907.024.249**

6.7. Thu nhập khác

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	73.330.000	253.902.873
Thu nhập từ dịch vụ liên quan đến cho thuê mặt bằng	1.110.111.188	-
Xử lý thừa khi kiểm kê	867.233	9.388.598
Thu nhập khác	20.000	1.236.000
	1.184.328.421	**264.527.471**

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	61.618	65.000.000
Chi phí từ dịch vụ liên quan đến cho thuê mặt bằng	1.110.111.188	-
Chi phí khác	7.792.144	414.100
	1.117.964.950	**65.414.100**

6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.195.443.853	689.382.513
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.195.443.853**	**689.382.513**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCN)	**5.849.029.508**	**3.250.328.962**
- Các khoản điều chỉnh tăng	128.189.761	196.583.600
+) Chi phí không được trừ	*7.665.761*	*70.583.600*
+) Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*120.524.000*	*126.000.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCN)	**5.977.219.269**	**3.446.912.562**
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	5.977.219.269	3.446.912.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.195.443.853	689.382.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	**1.195.443.853**	**689.382.513**

6.10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.653.585.655	2.560.946.449
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.807.908.650)
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	*(1.807.908.650)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.653.585.655	753.037.799
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	*9.830.000*	*9.830.000*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	**473**	**77**
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**473**	**77**

6.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.195.882.513	54.509.544.622
Chi phí nhân công	30.165.210.976	31.484.102.660
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.460.606.262	1.413.306.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.776.122.368	2.771.945.784
Thuế, phí và lệ phí	93.721.328	186.262.625
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	(125.499.833)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.753.185.241	5.743.867.109
Chi phí khác bằng tiền	8.905.786.088	11.477.059.345
	107.350.514.776	**107.460.588.971**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	72.492.210.963	193.559.525.826
	72.492.210.963	**193.559.525.826**

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	119.274.529.646	127.532.076.436
	119.274.529.646	**127.532.076.436**

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

8.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	72.492.210.963	119.274.529.646
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.822.445.999	18.638.596.017
Nợ thuần	65.669.764.964	100.635.933.629
Vốn chủ sở hữu	163.089.482.723	158.435.897.068
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,40**	**0,64**

8.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.22.

8.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	6.822.445.999	18.638.596.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.195.366.472	20.538.310.143
Đầu tư ngắn hạn	169.530.285.397	196.951.787.343
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	201.548.097.868	**238.128.693.503**

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	16.789.138.031	14.436.854.112
Chi phí phải trả	453.698.718	323.332.082
Vay và nợ	72.492.210.963	119.274.529.646
	89.735.047.712	**134.034.715.840**

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

8.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Trên 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	6.822.445.999	-	-	6.822.445.999
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.195.366.472	-	-	23.195.366.472
Đầu tư ngắn hạn	169.530.285.397	-	-	169.530.285.397
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	199.548.097.868	**-**	**2.000.000.000**	**201.548.097.868**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.751.898.256	1.800.000.000	-	16.551.898.256
Chi phí phải trả	453.698.718	-	-	453.698.718
Vay và nợ	72.492.210.963	-	-	72.492.210.963
	87.697.807.937	**1.800.000.000**	**-**	**89.497.807.937**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	18.638.596.017	-	-	18.638.596.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.538.310.143	-	-	20.538.310.143
Đầu tư ngắn hạn	196.951.787.343	-	-	196.951.787.343
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	236.128.693.503	**-**	**2.000.000.000**	**238.128.693.503**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	12.399.614.337	-	-	12.399.614.337
Chi phí phải trả	323.332.082	-	-	323.332.082
Vay và nợ	119.274.529.646	-	1.800.000.000	121.074.529.646
	131.997.476.065	**-**	**1.800.000.000**	**133.797.476.065**

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

9.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

		Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026			Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		
		Tiền lương *VND*	Thù lao *VND*	Phúc lợi *VND*	Tiền lương *VND*	Thù lao *VND*	Phúc lợi *VND*
Hội đồng Quản trị							
Trịnh Xuân Tiến	Chủ tịch	-	30.000.000	-	-	30.000.000	-
Lê Thị Xuyến	Thành viên; Tổng GĐ	-	18.000.000	-	-	18.000.000	-
Chu Thị Mai	Thành viên	-	18.000.000	-	-	18.000.000	-
Hoàng Văn Xuyên	Thành viên	-	14.286.000	-	-	18.000.000	-
Bùi Đức Vinh	Thành viên	-	18.000.000	-	-	18.000.000	-
Trần Bảo Châu	Thành viên	-	3.714.000	-	-	-	-
Ban kiểm soát							
Đặng Thị Dung	Trưởng BKS	161.082.650	-	17.681.743	132.130.912	-	2.080.000
Đinh Thanh Toàn	Thành viên	-	12.000.000	-	-	12.000.000	-
Đào Quang Huỳnh	Thành viên	108.746.819	2.476.000	9.809.854			
Lê Tiến Luận	Thành viên	-	9.524.000	-	-	12.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng							
Lê Thị Xuyến	Tổng GĐ	241.924.030	-	29.551.918	212.572.665	-	2.780.000
Phan Huy Tâm	Phó Tổng GĐ	185.986.311	-	23.492.649	166.000.420	-	2.450.000
Nguyễn Thu Hương	Kế toán trưởng	163.709.268	-	19.616.806	151.712.958	-	2.660.000
Tổng cộng		**861.449.078**	**126.000.000**	**100.152.970**	**662.416.955**	**126.000.000**	**9.970.000**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

9.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Tp. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Trung tâm Y tế Cao su	Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Đồng Nai	Công ty đầu tư góp vốn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Trung tâm Y tế Cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	63.520.000
		-	**63.520.000**

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Quỹ thường niên doanh nghiệp trẻ	10.000.000	10.000.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các bên liên quan khác.

9.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Chê biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Công ty đã chuyển đổi chế độ kế toán từ Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC theo quy định. Việc thay đổi này làm phát sinh sự khác biệt trong nguyên tắc ghi nhận và trình bày một số khoản mục trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty đã áp dụng phương pháp hồi tố để điều chỉnh số liệu so sánh, đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ, cụ thể như sau:

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC				Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			
	Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ (Trình bày lại)		Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ	Chênh lệch
			VND				*VND*	*VND*
TÀI SẢN				**TÀI SẢN**				
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**18.638.267.250**	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**18.638.267.250**	**-**
2.	Các khoản tương đương tiền	112	4.000.000.000	2.	Các khoản tương đương tiền	112	4.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**196.952.116.110**	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**194.220.000.000**	**2.732.116.110**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	196.952.116.110	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	194.220.000.000	2.732.116.110
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**21.092.321.114**	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**23.824.437.224**	**(2.732.116.110)**
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	332.004.942	3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.064.121.052	(2.732.116.110)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	160	5.930.516.680	V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.930.516.680	-
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	166.774.766	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	166.774.766	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162	4.637.032.851	2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.637.032.851	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	1.126.709.063		Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.126.709.063	-
II.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**1.444.889.165**	**II.**	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**1.444.889.165**	**-**
	- Nguyên giá	*241*	*25.878.345.983*		*- Nguyên giá*	*231*	*25.878.345.983*	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*	*(24.433.456.818)*		*- Giá trị hao mòn lũy kế*	*232*	*(24.433.456.818)*	-
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**2.000.000.000**	**III.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**2.000.000.000**	**-**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	2.000.000.000	1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2.000.000.000	-
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**	**1.752.737.247**	**IV.**	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**1.752.737.247**	**-**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	1.752.737.247	1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	1.752.737.247	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**	**310.802.654.499**		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**	**270**	**310.802.654.499**	**-**

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ	
		VND			*VND*	*VND*
NGUỒN VỐN			**NGUỒN VỐN**			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	237.239.775				237.239.775
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	984.343.478	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	984.343.478	-
5. Phải trả người lao động	315	8.901.175.479	5. Phải trả người lao động	314	8.901.175.479	-
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	323.332.082	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	323.332.082	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	1.154.545.047	7. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.391.784.822	(237.239.775)
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	119.274.529.646	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	119.274.529.646	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.263.943.996	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.263.943.996	-
1. Phải trả dài hạn khác	338	1.800.000.000	1. Phải trả dài hạn khác	337	1.800.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**158.435.897.068**	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**158.435.897.068**	**-**
			I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**158.435.897.068**	**-**
2. Thặng dư vốn	412	41.982.000.000	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	*41.982.000.000*	-
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	(6.735.335.885)	3. Cổ phiếu quỹ	415	(6.735.335.885)	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.977.254.632	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.977.254.632	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*	*24.000.000*	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*	*24.000.000*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*	*5.953.254.632*	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*	*5.953.254.632*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**310.802.654.499**	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)**	**440**	**310.802.654.499**	**-**

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Kỳ trước (Trình bày lại)	Khoản mục	Mã số	Kỳ trước (Trình bày lại)	
		VND			VND	VND
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.607.808.208	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.607.808.208	-
8. Chi phí tài chính	23	3.436.472.303	8. Chi phí tài chính	22	3.436.472.303	-
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*	*3.263.456.554*	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*23*	*3.263.456.554*	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**	**3.051.215.591**	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**	**3.051.215.591**	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**3.250.328.962**	**15. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**	**3.250.328.962**	-

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ được Công ty thực hiện trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm trước đến chỉ tiêu lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu, cụ thể như sau :

Khoản mục	Mã số	Kỳ trước Trình bày lại	Kỳ trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	77	261	(184)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	77	261	(184)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương

M.S.D.N: 3700403867 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
P. THUẬN GIAO - TP. HỒ CHÍ MINH

Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyến
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026